

Số: 24/2014/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 06 tháng 09 năm 2014

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM TIỀN GỬI

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Bảo hiểm tiền gửi số 06/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số [68/2013/NĐ-CP](#) ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Bảo hiểm tiền gửi;

Căn cứ Nghị định số [156/2013/NĐ-CP](#) ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung về hoạt động bảo hiểm tiền gửi.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung về hoạt động bảo hiểm tiền gửi: nội dung Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi; cấp và thu hồi Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi trong trường hợp tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi sáp nhập, hợp nhất; bản sao Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi niêm yết tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi; thời hạn nộp và tính phí bảo hiểm tiền gửi; thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm; thủ tục trả tiền bảo hiểm và việc thu hồi số tiền bảo hiểm phải trả từ tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi; mở và sử dụng tài khoản của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tại ngân hàng và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước); mua tín phiếu Ngân hàng Nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau:

1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi bao gồm: ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô.

3. Người được bảo hiểm tiền gửi.
4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động bảo hiểm tiền gửi.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Nội dung Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi

1. Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi bao gồm những nội dung sau:

- a) Tên tổ chức bảo hiểm tiền gửi;
- b) Tên tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi;
- c) Nội dung khác theo quy định của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có sự thay đổi nội dung Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi thực hiện việc đề nghị cấp lại Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 68/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Bảo hiểm tiền gửi.

3. Trường hợp Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thay đổi mẫu Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thông báo cho tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi để cấp lại Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi.

Điều 4. Cấp và thu hồi Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi trong trường hợp tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi hợp nhất, sáp nhập

1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thu hồi Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi đã cấp cho tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi bị hợp nhất, bị sáp nhập khi Ngân hàng Nhà nước thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức này.
2. Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi nhận sáp nhập thực hiện thủ tục đề nghị cấp lại Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi trong trường hợp có sự thay đổi thông tin Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này.
3. Tổ chức mới được hình thành sau khi hợp nhất thực hiện thủ tục đề nghị cấp Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại Điều 14 Luật Bảo hiểm tiền gửi.

Điều 5. Bản sao Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi niêm yết tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi

1. Bản sao Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi niêm yết tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại Điều 15 Luật Bảo hiểm tiền gửi là bản sao do Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam cấp từ sổ gốc.
2. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam cấp bản sao Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi căn cứ theo số lượng điểm giao dịch của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi có nhận tiền gửi của cá nhân.
3. Hồ sơ đề nghị cấp bản sao Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp bản sao Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi trong đó ghi rõ số lượng bản sao Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi đề nghị cấp;

b) Danh sách điểm giao dịch có nhận tiền gửi của cá nhân chưa được cấp bản sao Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi để niêm yết;

c) Bản sao văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước về việc thành lập điểm giao dịch đề nghị cấp bản sao Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi.

4. Trường hợp có nhu cầu cấp bản sao Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi lập một bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xem xét, đối chiếu với sổ gốc để cấp bản sao Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi cho tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi. Nội dung bản sao phải đúng với nội dung đã ghi trong sổ gốc.

Điều 6. Thời hạn nộp phí bảo hiểm tiền gửi

Phí bảo hiểm tiền gửi được tính và nộp định kỳ hàng quý trong năm tài chính. Chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu tiên quý thu phí, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi phải nộp phí bảo hiểm tiền gửi cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam. Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn nộp phí trùng vào ngày Lễ, Tết, ngày nghỉ cuối tuần thì tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi được nộp vào ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày nghỉ Lễ, Tết, ngày nghỉ cuối tuần đó.

Điều 7. Tính phí bảo hiểm tiền gửi

1. Cơ sở tính phí bảo hiểm tiền gửi của quý thu phí là toàn bộ số dư tiền gửi bình quân của các loại tiền gửi được bảo hiểm tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi của quý trước liền kề quý thu phí.

2. Số phí bảo hiểm tiền gửi phải nộp của quý thu phí tính bằng công thức sau:

$$P = \frac{\frac{S_0 + S_3}{2} + S_1 + S_2}{3} \times \frac{m}{4}$$

Trong đó:

- P: là số phí bảo hiểm tiền gửi phải nộp của quý thu phí.

- S₀: là số dư tiền gửi được bảo hiểm đầu tháng thứ nhất của quý trước liền kề quý thu phí.

- S₁, S₂, S₃: là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối các tháng thứ nhất, tháng thứ hai, tháng thứ ba của quý trước liền kề quý thu phí.

- m: là mức phí bảo hiểm tiền gửi phải nộp.

3. Trường hợp tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi tính và nộp phí cho quý đầu tiên tham gia bảo hiểm tiền gửi áp dụng theo công thức sau:

$$P = \sum_{i=1}^n S_i \times \frac{m}{360}$$

Trong đó:

- P: là số phí bảo hiểm tiền gửi phải nộp của quý đầu tiên.

- S_i : là số dư tiền gửi được bảo hiểm ngày thứ i ($i=1 \rightarrow n$; S_1 là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối ngày đầu tiên nhận tiền gửi; S_n là số dư tiền gửi được bảo hiểm ngày cuối cùng của quý đầu tiên).

- m: là mức phí bảo hiểm tiền gửi phải nộp.

4. Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi sau sáp nhập, hợp nhất áp dụng công thức tính phí bảo hiểm tiền gửi quy định tại khoản 2 Điều này, trong đó S_0 là tổng số dư tiền gửi được bảo hiểm của các tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi tham gia sáp nhập, hợp nhất đầu tháng thứ nhất của quý trước liền kề quý thu phí; S_1 , S_2 , S_3 là tổng số dư tiền gửi được bảo hiểm của các tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi tham gia sáp nhập, hợp nhất cuối các tháng thứ nhất, tháng thứ hai, tháng thứ ba của quý trước liền kề quý thu phí.

5. Số dư tiền gửi được bảo hiểm, phí bảo hiểm tiền gửi và phí nộp thiếu, nộp chậm được làm tròn số đến đơn vị nghìn đồng theo nguyên tắc:

a) Lớn hơn hoặc bằng (\geq) 500 đồng làm tròn lên 1.000 đồng.

b) Nhỏ hơn ($<$) 500 đồng làm tròn về 0 đồng.

Điều 8. Thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm

1. Nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm phát sinh kể từ thời điểm Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc văn bản chấm dứt áp dụng hoặc văn bản không áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán mà tổ chức tín dụng là tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi vẫn lâm vào tình trạng phá sản hoặc Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác định chi nhánh ngân hàng nước ngoài là tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi mất khả năng chi trả tiền gửi cho người gửi tiền.

2. Tại văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc văn bản chấm dứt áp dụng hoặc văn bản không áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán quy định tại khoản 1 Điều này phải nêu rõ việc tổ chức tín dụng không khôi phục được khả năng thanh toán (lâm vào tình trạng phá sản) để làm cơ sở cho việc trả tiền bảo hiểm tiền gửi.

Điều 9. Thủ tục trả tiền bảo hiểm

1. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi phải gửi Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hồ sơ đề nghị trả tiền bảo hiểm. Hồ sơ đề nghị trả tiền bảo hiểm do người đại diện tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi quy định tại khoản 2 Điều này ký, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị trả tiền bảo hiểm theo mẫu quy định của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

b) Danh sách người được bảo hiểm tiền gửi theo mẫu quy định của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, trong đó ghi rõ số tiền gửi được bảo hiểm (bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi) và khoản nợ tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi (nếu có, bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi) của từng người được bảo hiểm tiền gửi tính đến

ngày phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi; số tiền bảo hiểm đề nghị trả cho từng người được bảo hiểm tiền gửi.

c) Bản sao văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc văn bản chấm dứt áp dụng hoặc văn bản không áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán hoặc văn bản xác định chi nhánh ngân hàng nước ngoài mất khả năng chi trả tiền gửi cho người gửi tiền của Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

2. Người đại diện tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi thực hiện các thủ tục đề nghị trả tiền bảo hiểm:

a) Sau khi Ngân hàng Nhà nước có văn bản văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc văn bản chấm dứt áp dụng hoặc văn bản không áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán mà tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi vẫn lâm vào tình trạng phá sản, người đại diện theo pháp luật của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi tiếp tục là người đại diện tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi để thực hiện các thủ tục đề nghị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam trả tiền bảo hiểm cho người gửi tiền.

b) Trường hợp tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi bị khuyết người đại diện theo pháp luật hoặc trong trường hợp cần thiết khác, Ngân hàng Nhà nước chỉ định cán bộ của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi hoặc cán bộ của Ngân hàng Nhà nước là người đại diện tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi thực hiện các thủ tục đề nghị trả tiền bảo hiểm.

3. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị trả tiền bảo hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tiến hành kiểm tra các chứng từ, sổ sách để xác định số tiền bảo hiểm phải chi trả.

Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, chứng từ theo yêu cầu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam để phục vụ việc kiểm tra, xác định số tiền chi trả.

Trường hợp kiểm tra chứng từ, sổ sách để xác định số tiền chi trả phát hiện dấu hiệu vi phạm vượt quá thẩm quyền xử lý của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam báo cáo, kiến nghị Ngân hàng Nhà nước xem xét, kiểm tra, thanh tra, xử lý.

Căn cứ kết quả kiểm tra của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và hồ sơ đề nghị trả tiền bảo hiểm do tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi cung cấp, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam lập danh sách người được trả tiền bảo hiểm và số tiền bảo hiểm trả cho từng người.

4. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra theo quy định tại khoản 3 Điều này, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phải có phương án trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm tiền gửi; thông báo công khai về địa điểm, thời gian, phương thức trả tiền bảo hiểm trên ba số liên tiếp của một tờ báo trung ương, một tờ báo địa phương nơi đặt trụ sở chính, các chi nhánh của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi và trên một báo điện tử của Việt Nam; niêm yết danh sách người được trả tiền bảo hiểm và số tiền bảo hiểm trả cho từng người tại địa điểm đã thông báo.

Điều 10. Thu hồi số tiền bảo hiểm phải trả từ tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi

1. Kể từ ngày trở thành chủ nợ của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Bảo hiểm tiền gửi, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ nợ theo quy định của pháp luật.

2. Khoản tiền Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phải trả cho người gửi tiền được bảo hiểm tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi phá sản được xác định theo danh sách người được trả tiền bảo hiểm và số tiền bảo hiểm trả cho từng người theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Thông tư này. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

được thanh toán khoản tiền phải trả cho người gửi tiền được bảo hiểm theo thứ tự phân chia giá trị tài sản của tổ chức tín dụng bị phá sản theo quy định tại Luật Phá sản.

Điều 11. Mở và sử dụng tài khoản thanh toán của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tại ngân hàng

1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được mở tài khoản thanh toán tại các ngân hàng và chỉ được sử dụng các tài khoản này cho mục đích thanh toán phục vụ các hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam không được gửi tiền tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tại các ngân hàng được hưởng lãi theo mức lãi suất do ngân hàng ấn định phù hợp với quy định về lãi suất của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.

Điều 12. Mở tài khoản của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tại Ngân hàng Nhà nước

1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước để gửi tiền từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi và hưởng mức lãi suất do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định trong từng thời kỳ.

2. Thủ tục mở tài khoản của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tại Ngân hàng Nhà nước được thực hiện như quy định về thủ tục mở tài khoản thanh toán cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Ngân hàng Nhà nước.

Điều 13. Mua tín phiếu Ngân hàng Nhà nước

1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được sử dụng nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để mua tín phiếu Ngân hàng Nhà nước.

2. Việc mua tín phiếu Ngân hàng Nhà nước của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được thực hiện như đối với tổ chức tín dụng theo quy định hiện hành về phát hành tín phiếu Ngân hàng Nhà nước. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được thanh toán tín phiếu Ngân hàng Nhà nước khi đến hạn, được mua, bán tín phiếu Ngân hàng Nhà nước với ngân hàng thương mại, công ty tài chính.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng:

a) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm tiền gửi;

b) Kiểm tra, thanh tra, giám sát Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi;

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, thanh tra việc sử dụng nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phù hợp với quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi.

2. Vụ Chính sách tiền tệ:

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan để tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định mức lãi suất tiền gửi của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tại Ngân hàng Nhà nước.

3. Sở Giao dịch:

Hướng dẫn Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện việc gửi tiền tại Ngân hàng Nhà nước, mua tín phiếu Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật.

4. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm tiền gửi trên địa bàn.

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2014.

2. Bãi bỏ khoản 2 Mục 1, Mục 2, Mục 3, Mục 4, Mục 5 và Mục 6 Thông tư số 03/2006/TT-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2006 về việc hướng dẫn một số nội dung tại Nghị định số [89/1999/NĐ-CP](#) ngày 01 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về bảo hiểm tiền gửi và Nghị định số [109/2005/NĐ-CP](#) ngày 24 tháng 8 năm 2005 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 89/1999/NĐ-CP.

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

1. Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Tổng giám đốc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này./.

**KT. THÔNG ĐỐC
PHÓ THÔNG ĐỐC**

Nơi nhận:

- Như khoản 2 Điều 16;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Lưu: VP, PC

Nguyễn Phước Thanh